



“CHIÊM THÀNH DỊCH NGỮ” - CUỐN TỪ ĐIỂN HÁN - CHĂM ĐẦU TIÊN TRÊN THẾ GIỚI

NCS Lưu Chí Cường*

Đặt vấn đề

Mối quan hệ giữa các triều đại Trung Quốc với nước Chiêm Thành đã từng rất mật thiết. Vì vậy, trong suốt quá trình đó, người Trung Quốc đã lưu ý ghi lại ngôn ngữ và phong tục tập quán của người Chiêm. Những ghi chép này có thể được coi là một kho tài liệu rất có giá trị giúp chúng ta tìm hiểu về lịch sử cũng như văn hoá của người Chăm xưa. Dưới thời Minh, nhiều người Trung Quốc đã ghi lại rất nhiều từ vựng, cụm từ, thậm chí là cả câu nói của ngôn ngữ Chiêm Thành và soạn thành cuốn sách mang tên *Chiêm Thành dịch ngữ*. Đây có thể được coi là cuốn từ điển Hán - Chăm sớm nhất trên thế giới còn lưu giữ được cho đến ngày nay. Tài liệu quý giá này chắc hẳn sẽ giúp chúng ta trong công việc nghiên cứu ngôn ngữ Chăm trong các thế kỷ XIV - XVII. Bên cạnh đó, tác giả bài viết này cũng sẽ giới thiệu *Chiêm Thành dịch ngữ* như một loại tư liệu góp phần tìm hiểu mối quan hệ ngôn ngữ và văn hoá giữa người Chăm và người Malay.

1. Sự phát hiện của *Chiêm Thành dịch ngữ* đời Minh

Theo khảo cứu của các học giả Trung Quốc, các tài liệu ngôn ngữ Chămpa trong sử liệu Trung Quốc không nhiều và do đó, các tài liệu ngôn ngữ Chămpa được soạn thành sách lại càng hiếm hoi. Một người đời Tống là Trịnh Tiều trong cuốn sách *Thông chí* có ghi lại một cuốn sách mang tên là *Lâm Ấp quốc ngữ*¹, nhưng cuốn sách này nay đã không còn. Trong một tác phẩm khác là *Hiếu Từ Đường thư mục*, một học giả đời Thanh tên là Vương Vấn Viễn cũng nhắc đến một cuốn sách

* Đại học Bắc Kinh, Trung Quốc; Học viện Ngoại ngữ, Đại học Dân tộc Quảng Tây, Trung Quốc.

mang tên *Chiêm Thành dịch ngữ* do Mao Dân soạn thảo², nhưng hiện nay, người ta cũng chưa tìm thấy được văn bản này.

Tuy nhiên, vào đầu thế kỷ XVIII, một nhà truyền giáo nổi tiếng của Scotland là Robert Morrison (1782 - 1834), trong khi truyền đạo ở Trung Quốc, đã sưu tầm được một cuốn *Chiêm Thành dịch ngữ*, bản sao chép từ đời Minh và mang về nước. Hiện nay, cuốn sách này đang được lưu giữ ở Thư viện Đại học London. Năm 1939, hai học giả nước Anh là C.O. Blagden và E.D. Edwards đã hợp tác chú thích cho bản *Chiêm Thành dịch ngữ* này và đăng trên Tập san Học viện Nghiên cứu Phương Đông (Đại học London)³. Lúc đó, vì nhiều học giả Trung Quốc đã không tìm thấy một bản *Chiêm Thành dịch ngữ* nào khác ở Trung Quốc, nên năm 1941, một giáo sư Khoa Lịch sử của Đại học Bắc Kinh tên là Hướng Đạt đã dùng bút chép bản *Chiêm Thành dịch ngữ* do hai học giả nước Anh kể trên chú thích. Hiện nay, bản chép tay này được lưu giữ tại Thư viện Đại học Bắc Kinh. Bên cạnh các học giả phương Tây, các học giả Singapore cũng rất quan tâm đến bản *Chiêm Thành dịch ngữ* này. Một học giả nổi tiếng của Singapore tên là Hứa Vân Tiêu đã đăng lại bản chú thích của hai học giả nước Anh trên Tập san *Nam Dương*⁴. Điều đó chứng tỏ *Chiêm Thành dịch ngữ* là một tài liệu rất quý đối với những người làm nghiên cứu về lịch sử cũng như văn hoá Chămpa.

Hơn nửa thế kỷ qua, nhiều học giả Trung Quốc tưởng rằng Trung Quốc đã không còn một bản *Chiêm Thành dịch ngữ* nào nữa⁵. Tuy nhiên, khi đi tìm các tài liệu ngôn ngữ Malay, tôi lại phát hiện một bản *Chiêm Thành dịch ngữ* khác chưa từng được công bố trong một cuốn sách mang tên là *Hoa Di dịch ngữ* được in từ một bản chép tay do Nhà xuất bản Quế Đình (Đài Loan) phát hành vào năm 1979.

Cuốn sách này được Ban biên tập đề tên tác giả là: “Hoà Nguyên Khiết dịch, Đệ Bá Phù soạn” và được in bằng chữ Hán chép tay. Ngoài ra, Ban biên tập nhà xuất bản cũng soạn lại mục lục, nhưng vẫn giữ mục lục chép tay nguyên văn. Trước mục lục chép tay có lời tựa được viết bởi một người tên là Chu Chi Phan. Vì số lượng in không nhiều nên bản *Hoa Di dịch ngữ* này ít khi được các học giả quan tâm đến. Hơn nữa, cuốn sách này lại không có lời giới thiệu trong khi lời tựa Chu Tri Phan lại là chữ hành thảo, rất khó đọc. Vì thế, cho dù cuốn sách được một số học giả biết đến, nhưng chưa ai hiểu rõ tác giả và lịch sử của cuốn sách này.

Trong khi nghiên cứu cuốn *Hoa Di dịch ngữ* này, tôi đã phát hiện một bản *Lưu Cầu Quán dịch ngữ* ở Thư viện Đại học Lưu Cầu (Nhật Bản). Bên ngoài cuốn *Lưu Cầu Quán dịch ngữ* đề “Tiền sỹ Vạn Lịch (1573 - 1620) Chu Tử Phan, Mao Bá Phù biên”. Nội dung bản *Lưu Cầu Quán dịch ngữ* này so với cuốn *Hoa Di dịch ngữ* do Đài Loan xuất bản nói trên hoàn toàn như nhau và chứng tỏ nó có thể bị sao chép nhiều lần. Khi so sánh hai văn bản này, có thể chữ “Đệ (第)” và “Mao (茅)”, “Tử (子)” và “Chi (之)” bị lẫn lộn, cho nên, người sao có thể nhầm lẫn tên soạn giả từ Mao Bá Phù thành Đệ Bá Phù và Chu Chi Phan thành Chu Tử Phan.

Truy nguyên nguồn gốc của các soạn giả, chúng ta biết rằng trong thời Vạn Lịch (1573 - 1620), niên hiệu của Minh Thần Tông, vua thứ 13 của nhà Minh, có hai tiến sỹ nổi tiếng là Mao Thụy Trưng (茅瑞徵) và Chu Chi Phan (朱之蕃). Mao Thụy Trưng có hiệu là Bá Phù, vì thế, Mao Thụy Trưng cũng được xưng là Mao Bá Phù. Như vậy, người soạn ra cuốn *Hoa Di dịch ngữ* chính là Mao Thụy Trưng, tức Mao Bá Phù. Trong lời tựa, Chu Chi Phan xưng Mao Bá Phù là “bạn”, Chu Chi Phan tự xưng “em”, như vậy hai người này có thể là bạn bè của nhau.

Một người nhà Thanh rất nổi tiếng ở Trung Quốc tên là Dương Thủ Kính (杨守敬) (1839 - 1915) trong cuốn sách *Nhật Bản phỏng thư chí* (日本访书志) cũng nhắc đến một cuốn *Hoa Di dịch ngữ* mà ông đã tìm thấy ở Nhật Bản vào thời kỳ nhà Thanh. Ông miêu tả cuốn sách như sau: “(*Hoa Di dịch ngữ*, cuốn 13 tập) do người Minh Mao Bá Phù soạn, đầu sách có lời tựa Chu Chi Phan. Lời tựa nói rằng khi ông Mao Bá Phù làm chức vụ Đại Hồng Lư (大鸿胪) có soạn bộ sách *Tứ Di khảo*. Nội dung của *Tứ Di khảo* gồm địa lý, phong tục, vật sản... của các dân tộc trong và ngoài nước”. Do vậy, cuốn *Hoa Di dịch ngữ* này có thể là một phần của *Tứ Di khảo*. Tuy vậy, ở trang bìa của cuốn *Hoa Di dịch ngữ* này lại đề: “*Hoa Di dịch ngữ* tự (华夷译语序). Đây có thể là do người sao chép nhầm lẫn.

Sách *Hoa Di dịch ngữ* bao gồm 13 dịch ngữ là Triều Tiên, Lưu Cầu, Nhật Bản, An Nam, Chiêm Thành, Xiêm La,... Mãn Lạt Gia (Malacca)...”⁶. Tuy nhiên, hiện nay, cuốn *Hoa Di dịch ngữ* này lại không thấy ở đâu. Nhưng điều đáng mừng là nội dung cuốn *Hoa Di dịch ngữ* do Đài Loan xuất bản lại phù hợp với miêu tả của Dương Thủ Kính. Như vậy, cuốn *Hoa Di dịch ngữ* do Đài Loan xuất bản năm 1979 có thể chính là bản sao mà Dương Thủ Kính đã tìm thấy ở Nhật Bản.

Về niên đại của tác phẩm này, chúng ta biết rằng, Mao Thụy Trưng đỗ tiến sỹ năm 1601; sau khi đỗ tiến sỹ, ông mới được giao làm chức vụ Đại Hồng Lư (大鸿胪), một chức vụ chuyên phụ trách lễ nghi cung đình và các công việc liên quan đến các dân tộc trong và ngoài nước. Một thông tin khác cũng cho biết Chu Chi Phan mất vào năm 1624. Như vậy, có thể Mao Thụy Trưng soạn cuốn *Hoa Di Dịch ngữ* vào những năm 1601 - 1624.

Theo mục lục, cuốn *Hoa Di dịch ngữ* do Mao Thụy Trưng soạn gồm 13 dịch ngữ: *Triều Tiên Quán dịch ngữ*, *Lưu Cầu Quán dịch ngữ*, *Nhật Bản Quán dịch ngữ*, *An Nam dịch ngữ*, *Chiêm Thành dịch ngữ*, *Đạt Đán dịch ngữ*, *Uý Ngột Nhi Quán dịch ngữ*, *Tây Phan dịch ngữ*, *Hồi Hồi dịch ngữ*, *Mãn Lạt Gia Quán dịch ngữ*, *Nữ Chân dịch ngữ*, *Bách Di dịch ngữ*. Trong số 13 dịch ngữ này, người sau có đánh dấu “O” cho 5 dịch ngữ, tức *Chiêm Thành dịch ngữ*, *Tây Phan dịch ngữ*, *Hồi Hồi dịch ngữ*, *Nữ Chân dịch ngữ*, *Bách Di dịch ngữ*. Đánh dấu “O” có nghĩa là nội dung 5 dịch ngữ này bị đánh mất. Tuy nhiên, khi khảo cứu kỹ từng dịch ngữ, tôi thấy bản *Mãn Lạt Gia Quán dịch ngữ* có khác biệt rất lớn với bản *Mãn Lạt Gia Quán dịch ngữ* của Morrison và

khi lấy bản *Chiêm Thành Quốc dịch ngữ* của Morrison để so sánh, tôi phát hiện hai bản dịch ngữ này có rất nhiều điểm giống nhau. Vì vậy, tôi khẳng định rằng bản *Mãn Lạt Gia Quán dịch ngữ* này chính là *Chiêm Thành dịch ngữ*.

Vì sao người chép *Hoa Di dịch ngữ* này lại lẫn lộn bản *Mãn Lạt Gia Quán dịch ngữ* với *Chiêm Thành dịch ngữ*? Một lý do được đưa ra là: Có thể người sao chép văn bản này không phải là chuyên gia ngoại ngữ. Hơn thế nữa, trong bản *Chiêm Thành dịch ngữ* lại có từ “Mãn Lạt Gia Quốc”, nên người chép đã tưởng bản *Chiêm Thành dịch ngữ* này là *Mãn Lạt Gia Quán dịch ngữ*. Vào thời Minh, triều đình rất quan tâm phiên dịch các ngôn ngữ của các dân tộc trong và ngoài nước. Cuốn *Quốc triều điển hồi* của nhà Minh cho biết: “Năm thứ 15 Hồng Vũ (niên hiệu vua Chu Nguyên Chương, tức năm 1382), hoàng thượng cho rằng nhà Nguyên không có văn tự để ra lệnh thiên hạ, chỉ mượn chữ Mông Cổ phổ biến thiên hạ thôi, nên sai Thị giảng Hàn lâm viện là Hoả Nguyên Khiết và Hàn lâm viên Biên tu là Mã Ý Xích Hắc (tên người) lấy tiếng Hoa để dịch tiếng Mông... đặt tên là *Hoa Di dịch ngữ*...”⁷.

Tiếp nối nhà Minh, nhà Thanh cũng thành lập một số cơ quan chuyên phụ trách tiếp đón khách nước ngoài như Tứ Di Quán, Hội Đồng Quán, Hội Đồng Tứ Di Quán... Những người chuyên phụ trách công việc phiên dịch đã soạn ra rất nhiều dịch ngữ để tiện cho những người đảm nhiệm công việc tiếp đón, những dịch ngữ đó cũng được gọi chung là *Hoa Di dịch ngữ*. Bản *Chiêm Thành dịch ngữ* trong cuốn *Hoa Di dịch ngữ* do Mao Thụy Trưng soạn có thể là tài liệu lấy từ Hội Đồng Quán nhà Minh. Năm thứ năm Vĩnh Lạc (niên hiệu của Chu Đệ, vua thứ hai nhà Minh), tức năm 1407, triều đình nhà Minh cho thành lập *Đề Đốc Tứ Di Quán* (提督四夷馆) chuyên phụ trách phiên dịch văn thư của các nước, tuy nhiên, ngôn ngữ Chiêm Thành lại không có mặt.

Văn thư từ nước Chiêm Thành đến thì được đưa sang Hồi Hồi Quán (回回馆) dịch hộ⁷. Như vậy, Tứ Di Quán không có người phiên dịch chuyên môn về tiếng Chiêm, song chúng ta biết rằng một cơ quan khác là Hội Đồng Quán (会同馆) thuộc bộ Lễ nhà Minh (cũng có học giả cho là thuộc bộ Binh) lại có thông sự về tiếng Chiêm. Theo *Đại Minh hội điển*, Hội Đồng Quán thường có ba thông sự chuyên dịch tiếng Chiêm và làm các công việc hướng dẫn, tiễn đưa các cống sứ⁸.

Theo *Quỳnh Châu phủ chí* (địa chí đảo Hải Nam ngày nay), có một người tên là Bồ Thịnh (蒲盛) vì thông thạo chữ Chiêm nên đã được sai làm thông sự ở triều đình nhà Minh⁹. Theo *Minh sử*, triều đình nhà Minh có người biết chữ Chiêm bắt đầu từ năm 1371, khi Chế Bồng Nga bắt đầu tiến hành triều cống nhà Minh¹⁰. Về nội dung, bản *Chiêm Thành dịch ngữ* phần lớn là những từ ngữ thường dùng hằng ngày và những lời như “thiên triều” như “tiến cống hằng năm”, “chớ gây sự”,

“phải cung kính”, “không được nói nhiều”, “không được gây loạn”, “thiên triều không tha cho ngươi”, “triều đình tuyên dụ”, “đưa ngươi về”... Có thể đoán định đây là ngôn ngữ do những người làm trong Hội Đồng Quán thường dùng. Như vậy bản *Chiêm Thành dịch ngữ* này chính là tài liệu của Hội Đồng Quán. Cũng theo *Minh thực lục*, lần đầu tiên nước Chiêm Thành triều cống nhà Minh là năm 1369. Năm 1543 là năm sứ đoàn ngoại giao cuối cùng của nước Chiêm Thành gửi cống sứ đến¹¹. Vì thế, có thể đoán rằng ngôn ngữ tiếng Chiêm trong bản *Chiêm Thành dịch ngữ* này là ngôn ngữ trong các thế kỷ XIV - XVI.

2. Chiêm Thành dịch ngữ - So sánh bản Mao Thuy Trưng với bản Morrison

Bản *Chiêm Thành dịch ngữ* của Mao Thuy Trưng có 475 dịch ngữ (trong đó gồm từ, cụm từ và câu), được chia làm 17 môn loại, tức thiên văn, địa lý, thời lệnh (khí hậu, thời tiết), hoa mộc (cây cối), điều thú (động vật), cung thất (kiến trúc), khí dụng (đồ dùng), nhân vật (xung hô), nhân sự, thân thể (cơ thể con người), y phục (trang phục), ẩm thực, trân bảo (đồ quý), văn sử, thanh sắc, số mục (con số), thông dụng (tiếng nói thường dùng). Bản *Chiêm Thành dịch ngữ* của Morrison có 601 dịch ngữ, cũng chia làm 17 môn loại. Các môn loại giống như môn loại của bản Mao Thuy Trưng. Khảo cứu kỹ hai bản *Chiêm Thành dịch ngữ*, tôi phát hiện hai bản dịch ngữ này không phải là tác phẩm của cùng một người vì hai bản có một số khác biệt. Xin lấy ví dụ 10 từ của môn thiên văn để so sánh thì thấy như sau:

Bảng 1: So sánh *Chiêm Thành dịch ngữ* bản Mao Thuy Trưng¹² với bản Morrison

STT	(Nguyên văn chữ Hán/Tiếng Việt)	Bản Mao Thuy Trưng (Nguyên văn chữ Hán/ Âm tiếng Hán hiện đại)	Bản Morrison (Nguyên văn chữ Hán/ Âm tiếng Hán hiện đại)
1	天 (Trời)	喇仪 La Yi	仪 yi
2	云 (Mây)	因 Yin	夜阿因 Ye A yin
3	雷 (Sấm)	胡浪 Hu Lang	浪 Lang
4	雨 (Mưa)	沾 Zhan	胡沾 Hu Zhan
5	日 (Mặt trời)	仰不锐 Yang Bu Rui	仰胡锐 Yang Hu Rui
6	月 (Mặt trăng)	仰不蓝 Yang Bu Lan	仰胡蓝 Yang Hu Lan
7	星 (Ngôi sao)	不撒 Bu Sa	不度 Bu Du
8	霜 (Sương)	多沾 Duo Zhan	沾 Zhan

9	风 (Gió)	阿撒因 A Sa Yin	阿因 A Yin
10	雪 (Tuyết)	胡沾 Hu Zhan	八胡沾 Ba Hu Zhan

Điều đáng nói là có một số từ hoàn toàn khác hẳn, thử lấy 5 từ so sánh như sau:

STT	Nguyên văn chữ Hán/Tiếng Việt	Bản Mao Thuy Trưng (Nguyên văn chữ Hán/Âm tiếng Hán hiện đại)	Bản Morrison (Nguyên văn chữ Hán/Âm tiếng Hán hiện đại)
1	江 (Sông)	疾 Ji	定 Ding
2	山 (Núi)	定 Dinh	即 Ji
3	海 (Biển)	巨 Ju	细 Xi
4	沟 (Kênh rạch)	阿细 A Xi	墩 Dun
5	浪 (sóng)	牙非 Ya Fei	敖浪 Ao Lang

Tuy về số từ thì bản Morrison tương đối nhiều, nhưng bản Mao Thuy Trưng cũng có một số từ mà bản Morrison không có, ví dụ “醉了” (uống say rồi), “满刺加国” (nước Malacca), “客人 (người khách)” “低头 (cuối đầu)”... Các từ tuy có số lượng không nhiều, nhưng lại là tài liệu bổ sung quý giá. Điều đáng nói là chú thích của hai học giả nước Anh cho bản Morrison có rất nhiều thiếu sót, thậm chí có không ít từ đã bị để trống, không chú thích. Như vậy, hai bản dịch ngữ trên có thể bổ sung, so sánh cho nhau.

3. Quan hệ ngôn ngữ, văn hoá giữa Chăm-pa và Malay

Quan hệ ngôn ngữ, văn hoá giữa Chăm-pa và Malay từ lâu đã trở thành một đề tài nghiên cứu được nhiều học giả quan tâm, song phần lớn các cách tiếp cận trước đây chủ yếu thông qua việc so sánh các hiện tượng ngôn ngữ. Năm 1901, một học giả nước Pháp chuyên nghiên cứu về ngôn ngữ và văn tự Chăm-pa đã so sánh một số từ tiếng Chăm và tiếng Malay. Trong cuốn sách nghiên cứu mới về Chăm-pa¹³, ông đã so sánh một số từ ngữ tiếng Chăm và tiếng Malay. Năm 1941, học giả Paul K. Benedict trong bài *Người Chăm trong đảo Hải Nam*¹⁴ cũng có so sánh một số từ giữa tiếng Hồi Huy (ngôn ngữ cư dân người Chăm ở tỉnh Hải Nam) và tiếng Indonesia. Năm 1957, học giả Michael Sullivan cho rằng Linga được phát hiện tại Kedah (Malaysia) có nhiều tương đồng với Linga ở Chăm-pa¹⁵ song tác giả cũng lấy làm tiếc rằng hiện nay ở Kedah lại không thấy có người Chăm cư trú.

Nhìn chung, trong các công trình nghiên cứu về quan hệ giữa tiếng Chăm và tiếng Malay, rất ít học giả sử dụng *Chiêm Thành dịch ngữ*. Trong khi đó, khi so sánh *Chiêm Thành dịch ngữ* và *Mãn Lạt Gia dịch ngữ*, tôi đã phát hiện có nhiều điểm tương đồng giữa với tiếng Chăm và tiếng Malay ngày nay.

3.1. So sánh tiếng Chăm và tiếng Malay qua *Chiêm Thành dịch ngữ* và *Mãn Lạt Gia dịch ngữ*

Do hạn chế về sử liệu, tôi không tìm thấy một tài liệu nào sớm hơn so với *Chiêm Thành dịch ngữ* và *Mãn Lạt Gia dịch ngữ* thời Minh¹⁶. Tôi cho rằng nếu muốn khảo cứu quan hệ hai ngôn ngữ về nguồn gốc thì về ngữ liệu, chúng ta sử dụng tư liệu càng sớm thì càng khách quan. Kết quả so sánh của tôi đã chứng tỏ điều này.

Bảng 2: Một số từ giống nhau giữa tiếng Chăm và tiếng Malay qua *Chiêm Thành dịch ngữ* và *Mãn Lạt Gia dịch ngữ*

STT	Ý nghĩa	<i>Chiêm Thành dịch ngữ</i> (Chú thích tiếng Chăm)	<i>Mãn Lạt Gia dịch ngữ</i> (Chú thích tiếng Malay)
I. Môn Thiên văn			
1	Trăng	yan bulan	bulan
2	Mưa	Hujan	hujan
3	Gió	Anin	angin
II. Môn Địa lý			
1	Đá	Batau	batu
2	Đường	Jalan	jalan
III. Môn Cây cối			
1	Cây	Kayau	kayu
IV. Môn Động vật			
1	Con hổ	Rimaun	harimau
2	Con lợn	Pabui	babi
3	Con cá	Ikan	ikan
4	Con rắn	Ula	ular
V. Môn Đồ dùng			
1	Lửa	Api	api
VI. Môn Nhân vật			
1	Người	Ulan	orang
VII. Môn Thân thể			
1	Mắt	Mata	mata
2	Mũi	Idun	idong

3	Tay	Tanon	tangan
4	Răng	Tagei	gigi
VIII. Môn Đồ quý			
1	Vàng	mỖh	mas
2	Bạc	Parjak	perak
IX. Môn Văn sử			
1	Văn thư	Surak	surat
X. Môn Thanh sắc			
1	Màu vàng	gunik	kuning
2	Màu trắng	putih	puteh
XI. Môn số			
1	Một	Sa	satu
2	Hai	Dua	dua
3	Bốn	Pak	empak
4	Năm	limỖ	lima
5	Sáu	Nam	enam
6	Bảy	Tijuh	tujuh
7	Tám	dalapan	delapan
8	Chín	salapan	sembilan
9	Mười	saplulh	sepuluh
10	Trăm	Sa ratus	Se ratus
11	Nghìn	Sa ribau	se ribuh

Theo *Chiêm Thành dịch ngữ* và *Mãn Lạt Gia dịch ngữ*, chúng ta có thể thấy rằng tiếng Chăm và tiếng Malay trong thế kỷ XV - XVII có nhiều từ tương đồng, nhất là các từ về con số. Các học giả phương Tây đã xếp tiếng Chăm vào hệ ngôn ngữ Malayo-Polynesia¹⁷, riêng điều đó chứng tỏ tiếng Chăm và tiếng Malay có quan hệ thân thuộc.

3.2. Sơ lược về quan hệ Chămpa và Malay

Sự giống nhau về ngôn ngữ dường như phản ánh mối quan hệ giữa hai nhóm cư dân này. Về quan hệ Chămpa và Malay, sử sách ghi chép rất ít, do đó trong bài này tôi chỉ dựa vào một số sử liệu Việt Nam, Trung Quốc và tư liệu Malay để minh họa.

Quan hệ Chămpa và Malay trước thế kỷ X

Theo *Đại Việt sử ký tiền niên*, năm 767, nước Xà Bà (阇婆), một nước ở bán đảo Malay đã đem quân đánh Giao Châu¹⁸. Nước Xà Bà đem quân sang đánh Giao Châu chắc chắn phải qua nước Lâm Ấp bấy giờ. Lại theo văn bia của Chăm-pa thì năm 787, nước Java (爪哇) (nước ở bán quần đảo Malay) có đem quân sang đánh Phanduranga (Phan Rang) và đã đốt chùa Bhadrādhīpaticvara của Phanduranga¹⁹. Khưu Tân Dân, một học giả Singapore lại cho rằng: “vào thời Tuỳ - Đường, nước Langkasuka (nước ở bán đảo Malay) rất mạnh, nhiều hàng hoá từ đây được vận chuyển sang Vijaya (Bình Định)”²⁰.

Quan hệ Chăm-pa và Malay thế kỷ X - XI

Trong thế kỷ X, quan hệ A-rập, Xà Bà và Chiêm Thành đã diễn ra khá mật thiết. Theo *Chư phiên chí* (诸蕃志) của nhà Tống, ba nước này có hẹn nhau cùng tiến cúng một thủ lĩnh ở vùng nam Trung Quốc²¹.

Điều đáng nói là quan hệ thương mại giữa Chiêm Thành với Xà Bà và Sri Vijaya (nước ở bán đảo Malay). *Tống hội yếu tập cáo* có những ghi chép như sau:

.... “Từ nước Chiêm Thành sang Sri Vijaya chỉ cần 6 ngày đường biển.”

“Năm 966, nước Chiêm Thành có tặng một số vải Xà Bà cho chúa Giang Nam.”

“Năm 1011, vua nước Chiêm Thành nói với vua nhà Tống rằng, nước Chiêm Thành tiến cúng một con sư tử cho nhà Tống, con sư tử này mua được ở Sri Vijaya”²².

Quan hệ Chăm-pa và Malay thế kỷ XII-XVII

Theo *Tống hội yếu tập cáo*, năm 1168, quan hệ A-rập và Chiêm Thành đã xấu đi khi tàu thuyền tiến cúng nhà Tống của A-rập đi qua Chiêm Thành đã bị người Chiêm cướp phá²³. Tuy nhiên, những quan hệ thương mại giữa Chăm-pa và Malay vẫn được tiếp tục. Theo cuốn *Đảo di chí lược* thời nhà Nguyên, Chiêm Thành có vải Tapeh (một thứ vải của Java), Phanduranga lại có vải Xà Bà²⁴. Điều đáng nói là trong *Đại Việt sử ký toàn thư* có ghi một thông tin thú vị: “Năm 1326, Huệ Túc Vương phá Chiêm Thành, vua Chiêm Thành Chế Năng chạy đến Java xin cứu giúp.”²⁵. Điều đó chứng tỏ quan hệ của Chăm-pa và Malay rất mật thiết.

Trong một cuốn sách đời Minh có nhắc đến một thứ trò chơi giống như con súc sắc của nước Chiêm Thành. Điều thú vị là nước Java cũng có trò chơi này và cách gọi con số của họ đều như nhau²⁷. Điều đáng chú ý là một số tác phẩm văn học của Malay cũng thường nhắc đến Chăm-pa. Cuốn *Ca tụng lịch sử Java* viết năm 1365 kể rằng: “Chăm-pa là nước bảo hộ của Kambojaya (nước ở quần đảo Malay)”²⁶. Cuốn *Truyện kỳ Malay* viết vào những năm 1511-1612, gồm có 34 chương thì tác giả đã dành cả một chương kể về quan hệ Chăm-pa và Malay. Trong sách có nói đến Kambojaya gả công chúa cho vua Chiêm Thành. Cuối

cùng, vương tử Chiêm Thành vì thất bại trong cuộc chiến tranh hôn nhân nên đã phải trốn sang Malacca và theo đạo Islam²⁷.

4. Những vấn đề cần khảo cứu

Trong nghiên cứu về văn hoá Chăm pa hiện nay, tôi nghĩ có ba vấn đề nên khảo cứu kỹ lưỡng:

Thứ nhất là về hệ thuộc ngôn ngữ của tiếng Chăm. Cuốn *Tuỳ thư* của Trung Quốc có ghi chép lại một số từ của tiếng Lâm Ấp: “Lâm Ấp xưng vua là Yang Pu Bu, vợ vua là Tuo Yang A Xiong, Thái tử là A Chang Pu, Tài Tướng là Po Man Di.”²⁸. Cuốn *Thông chí* nhà Tống lại nói: “Lâm Ấp có hai vị quan lớn là Xi Na Po Di và Sa Po Di Ge. Các quan chức cấp dưới chia làm ba là Lun Do Xinh, Ge Lun Zhi Di, Yi Di Jia Lan. Các quan bộ lạc có hơn 200 người, quan cao nhất là Fu Luo, tiếp là A Lun.”²⁹. Tên quan chức của Lâm Ấp tuy số lượng không nhiều nhưng lại là tư liệu ngôn ngữ rất quý giá. Vậy hai thông tin này có gì liên quan đến tiếng Chăm hoặc tiếng Malay ngày nay? Trong khi chịu ảnh hưởng từ tiếng Malay, chắc hẳn tiếng Chăm cũng chịu ảnh hưởng của các ngôn ngữ khác. Vậy tiếng Chăm cổ xưa có phải thật sự thuộc hệ ngôn ngữ Malayo-Polinesia không, hay là một loại ngôn ngữ riêng biệt?

Thứ hai, theo các sử liệu thì quan hệ Chăm pa và Malay rất mật thiết, nhưng hiện nay lại không có dấu hiệu gì cho thấy người Chăm đã từng cư trú ở bán đảo Malay. Vậy nên giải thích câu hỏi này như thế nào?

Thứ ba, theo sử sách Trung Quốc, đạo Islam truyền sang nước Chiêm Thành vào thế kỷ X³⁰, nhưng theo những người tùy tùng của Trịnh Hoà đã sang Chiêm Thành, vào thế kỷ XV, nước Chiêm Thành vẫn theo đạo Bà la môn. Lại theo *Chiêm Thành dịch ngữ*, tiếng Chiêm lúc đó gọi vua là “Bo Dao”, chứ không phải như *Mãn Lạt Gia dịch ngữ* đã gọi vua là “Sultan”. Như vậy, đạo Islam vào thế kỷ XVII vẫn chưa được truyền bá mạnh mẽ ở Chiêm Thành. Việc lý giải những vấn đề trên chắc hẳn sẽ là một chủ đề mở cho các nhà nghiên cứu trong thời gian tới.

CHÚ THÍCH

- ¹ Trịnh Tiều, *Tông chí nhi thập lược*, Trung Hoa Thư Cục, Bắc Kinh, 2000, tr.1483.
- ² Vương Văn Viễn, *Hiếu Từ Đường thư mục*. Thượng Hải Thư Điện, Thượng Hải, 1995, tr.868.
- ³ *Bulletin of the School of Oriental Studies, University of London*, Cambridge University Press. vol.10, No1(1939), pp.53-91.
- ⁴ *Journal of the South Seas Society*, Singapore.

- ⁵ Trương Tú Dân, *Văn tập Lịch sử quan hệ Trung - Việt (Trung Việt quan hệ sử luận văn tập)*. NXB Văn Sử Địa, 1992, tr.319.
- ⁶ Dương Thủ Kính, *Nhật Bản phỏng thư chí*, NXB Vạn Hữu Đồ Thư, Thẩm Dương, 2003, quyển 6.
- ⁷ Khuyết danh, *Tứ Di Quán khảo*, Bản in Học Hội Phương Đông Thượng Hải, Thượng Hải, quyển Thượng.
- ⁸ Trương Cư Chính, *Đại Minh hội điển*, Bản khắc năm Vạn Lịch 25, quyển 109.
- ⁹ Đái Hỷ, *Quyển Châu phủ chí*, NXB Thư mục văn hiến, Bắc Kinh, 1992, tr.423.
- ¹⁰ Trương Đình Ngọc, *Minh sử*, quyển 324.
- ¹¹ Lý Quốc Tường, *Minh thực lục loại soạn*, NXB Vũ Hán, Vũ Hán, 1991, tr.799.
- ¹² Mao Bá Phù, *Hoa Di dịch ngữ*, NXB Quế Đình, Đài Bắc, 1979.
- ¹³ Antoine Cabaton, *Nouvelles Reacherches sur Les Cham*, Paris, Ernest Leroux, Editeur, 1901.
- ¹⁴ Paul K.Benedict, *A Cham Colony on the Island of Hannon*, Harvard Journal of Asiatic Studies, Vol.6, No.2 (Jun.,1941), pp.129-134.
- ¹⁵ Michael Sullivan, "Raja Bersiong's Base" A Possible Link between Ancient Malay and Champa, *Artibus Asiae*, Vol.20, No.4 (1957). 289-295.
- ¹⁶ *Bulletin of the School of Oriental Studies, University of London*, vol.10, No.1(1931), Cambridge University Press, pp.715-749.
- ¹⁷ *Ethnic Groups of Mainland Southeast Asia*, Human Relations Area Files Press, New Haven. 1964, p.245.
- ¹⁸ Ngô Thì Sĩ, *Đại Việt sử ký tiền biên*, Bản Bắc Thành học đường, quyển 6.
- ¹⁹ G. Ferrand, *Côn Luân và đường biển Nam Hải khảo*, Trung Hoa Thư Cục, Bắc Kinh, 2002, tr.42.
- ²⁰ Khưu Tân Dân, *Lịch sử giao thông văn hoá Đông Nam Á*, NXB Văn học Thư ố, Singapore, 1984, tr.194.
- ²¹ Triệu Nhữ Thích, *Chư phiên chí*, Trung Hoa Thư Cục, Bắc Kinh, 2000, tr.34-36.
- ²² Từ Tùng, *Tổng hội yếu tập cảo*, Trung Hoa Thư Cục, Thượng Hải, 1957, quyển 197.
- ²³ Từ Tùng, *Tổng hội yếu tập cảo*, Trung Hoa Thư Cục, Thượng Hải, 1957, quyển 197.
- ²⁴ Ông Đại Uyên, *Đảo di chí lược*, Trung Hoa Thư Cục, Bắc Kinh, 1981.
- ²⁵ Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Viện Nghiên cứu văn hoá Đông Dương, Tokyo, 1977, tr.407.
- ²⁶ *Nagarakretagama*, Trung Hoa Thư Cục, Bắc Kinh, 1989, tr.763-764.
- ²⁷ *Sejarah Melayu*, Kuala Lumpur, Intelligentia Book Station Sdh Bhd, 2004, tr.165-168.
- ²⁸ *Tuỳ thư*, quyển 82.
- ²⁹ Trịnh Tiêu, *Thông chí*, quyển 198.
- ³⁰ *Tân Ngũ đại sử*, quyển 72.